Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 390 + 391 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2026 Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 380 + 381 đến số 396 + 397 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 388 + 389)

13. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình *(Anguilla marmorata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 10 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 5,6 kg/m^3
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con	50.000	- Cỡ giống ≥ 100 g/con; - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	280.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình nuôi cá hô trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hô *(Catlocarpio siamensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hô thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 12 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	24.000	Hàm lượng protein ≥ 22%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc	kg	06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất	Thông tư số

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kháng sinh (TKS)			lượng theo quy định hiện hành	18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng nha (*Hemibagrus yckioides*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng nha thương phẩm; mật độ 20 con/$m^{3;}$ hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 14 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	con	10.000	Cỡ giống ≥ 15 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	14.000	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				dưới 03 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (*Hemibagrus guttatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất > 07 kg/m^3
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	con	5.000	Cỡ giống 200 - 300 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	7.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (*Hemibagrus guttatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm; mật độ 0,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 3,5 tấn/ha
4	Quy mô	500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	con	500	Cỡ giống 200 - 300 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	700	-Hàm lượng protein 28 - 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình nuôi cá lóc bông lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 130 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	130.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	130.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến	Thông tư số 14/2021/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	291.200	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 10 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình nuôi cá rô đồng bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (*Anabastestudineus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô đồng thương phẩm; mật độ 15 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 85%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,08 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 9,6 tấn/ha
4	Quy mô	150.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	150.000	Cỡ giống 5 - 6 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	20.400	Hàm lượng protein ≥ 25%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	51	Đảm bảo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	51	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	Lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình nuôi cá rô đồng thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (*Anabastestudineus)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 50 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,08 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	5.600	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus/ Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi thương phẩm cá rô phi; mật độ 100 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; năng suất > 35 kg/m^3
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	6.300	Hàm lượng protein ≥ 20%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng bán thâm canh trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus/ Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao; mật độ 2.5 con/m^2; cỡ giống 5 - 6 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	25.000	Cỡ giống 5 - 6 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản	Thông tư số 14/2021/TT -BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	13.125	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng thâm canh trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		Oreochromissp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ; mật độ 5 - 7 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	7.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	7.000	Cỡ giống ≥ 7 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT -BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.185	Hàm lượng protein ≥ 28%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình nuôi ghép cá rô phi/cá diêu hồng là chính - Mã sản phẩm: HCMTS025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus/ Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Số lượng > 50% còn lại cá khác (cá chép, cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi) Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/hồ; mật độ 03 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	3.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng > 50%	con	3.000	Cỡ giống cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.260	Hàm lượng protein ≥ 24%; ttrong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng	HN	01		1 - 2 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kết				

26. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng xen canh cá lúa - Mã sản phẩm: HCMTS026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus/ Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi trong ao; mật độ 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	5.000	Cỡ giống 5 - 6 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT -BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	525	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

27. Mô hình nuôi cá rô phi toàn đực - Mã sản phẩm: HCMTS027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi *(Oreochromis niloticus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thương phẩm; mật độ 05 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.3; kích cỡ thu hoạch 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Sử dụng giống cá rô phi toàn đực cần đạt tỷ lệ chuyển đổi giới tính trên 95%, khỏe mạnh, không dị hình, không bệnh tật. - Ao nuôi cải tạo đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng nước. - Thức ăn công nghiệp phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng. - Phòng bệnh tổng hợp, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh.
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống 7 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.375	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thát lát (*Notopterrus notopterrus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá thát lát thương phẩm; mật độ 09 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 3.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	45.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ ≥ 02 HP	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	45.000	Cỡ giống ≥ 02 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.050	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 1 - Mã sản phẩm: HCMTS029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm; mật độ 10 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 72 tấn/ ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	122.400	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 2 - Mã sản phẩm: HCMTS030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm; mật độ 30 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR): 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 240 tấn/ ha
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ	Thông tư số 14/2021/TT

				thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	408.000	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT -BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT -BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm cỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 2,5con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; tỷ lệ sống ≥

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	con	2.500	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	2.100	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 01 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 2,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống 200 - 500 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.150	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê *(Clarias sp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá trê thương phẩm; mật độ 20 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 1.8; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 140 tấn/ha
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con	200.000	Cỡ giống 3 - 5 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	252.000	Hàm lượng protein≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sặc rằn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ; mật độ 20 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,07 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá	con	20.000	Cỡ giống ≥ 5,5 cm/con; giống được công nhận tiến	Thông tư số 14/2021/TT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Trê			bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.920	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT -BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT -BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình nuôi cá dĩa thương phẩm, sinh sản - Mã sản phẩm: HCMTS035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dĩa (*Symphysodon* sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 400 con/m^3 (nuôi thương phẩm); mật độ 05 cặp bố mẹ/m^3 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m^3 (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	8.000 con (nuôi thương phẩm) và 100 cặp (nuôi sinh sản); từ 1 đến 10 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	8 - 10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m^3

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể)	
2	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (02 bể/khung)	
3	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/ bể)	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vòi/1bể kiếng	
6	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
7	Máy phát điện	cái	01	Công suất tối thiểu 02 kW	Cung cấp điện cho thiết bị tạo oxy và máy bơm đẩy
8	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Cỡ giống ≥ 08 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
2	Hóa chất sát khuẩn	kg/lít	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn bổ sung	kg/lít	30 - 50	Các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng: vitamin, axit amin, khoáng, chế phẩm sinh học...	Bổ sung thành phần dinh dưỡng vào thức ăn chế biến
6	Thức ăn tươi sống	kg	600 - 800	Trùn chỉ, trùng huyết, trứng nước, artemia...	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình nuôi cá ông tiên thương phẩm, sinh sản- Mã sản phẩm: HCMTS036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ông tiên *(Pterophyllum* sp.*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 60 con/m^2 (nuôi thương phẩm); mật độ 50 cặp/100 m^2 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch $\geq$ 25 con/m^2/chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	12.000 con (nuôi thương phẩm) và 100 cặp (nuôi sinh sản); từ 1 đến 10 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m^3

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể	m^2	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương	
2	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
3	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén/thổi (quạt) công suất tối thiểu 300 W, 01 dàn oxy/03 vòi/01 bể	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
4	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Bơm nước từ bể cấp vào hồ nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Cỡ giống ≥ 08 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Hóa chất sát khuẩn	kg/lít	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn tươi sống	kg	30 - 50	Trứng nước, artemia, trùn chỉ	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình nuôi cá cảnh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS037

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chép nhật (*Cyprinus carpio*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh; mật độ 4 - 5 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50
4	Quy mô	10.000 - 12.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	9 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000 - 12.500	Cỡ giống ≥ 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	- Nuôi thương phẩm 09 tháng - Nuôi sinh sản 12 tháng
2	Thức ăn	kg	2.400	Nuôi thương phẩm 09 tháng: Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
		kg	3.400	Nuôi sinh sản 12 tháng: Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

38. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch theo quy trình GAP; mật độ 80 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; tỷ lệ sống ≥ 55%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ếch khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	40.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	Cỡ giống ≥ 20 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.880	Hàm lượng protein ≥ 25%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình nuôi ếch trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch thương phẩm; mật độ 60 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 72 tấn/ha
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 20 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	64.800	Hàm lượng protein ≥ 25%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	05		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình nuôi ếch đồng thương phẩm ứng dụng công nghệ cao phục vụ đào tạo tập huấn - Mã sản phẩm: HCMTS040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch đồng *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể xi măng, áp dụng công nghệ cao tuần hoàn tái sử dụng nước bằng hệ thống RAS; mật độ 80 - 150 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, năng suất thu hoạch: trọng lượng đạt 200g – 250g/con, sau 01 vụ nuôi dự kiến có thể thu hoạch khoảng 2.560 kg ếch thương phẩm.
4	Quy mô	10.000 - 12.800 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	33	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	2 người thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể xi măng	cái	7 - 8	Bằng xi măng kích thước 3m x 5m x 1m.	Dùng để nuôi ếch
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,…
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m^3/h đến 100 m^3/h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m^2	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Tủ điều khiển	bộ	01	Phù hợp với hệ thống nuôi.	Cài đặt, điều kiển tự động cho hệ thống.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ếch giống	con	10.000 - 12.800	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
2	Thức ăn chuyên dùng	kg	3840 - 4096	Hàm lượng protein ≥ 30%	Hệ số thức ăn (FCR) của ếch là 1.5 - 1.6. Trọng lượng thu hoạch 0,2kg/con, tổng trọng lượng:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					2.560 kg nên cần 3.840 - 4.096 kg thức ăn.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…				
-	Men tiêu hóa	kg	1 - 2	Đảm bảo trong việc cung cấp vi sinh vật có lợi cho ếch, phân giải và hấp thu hoàn toàn dinh dưỡng của thức ăn. Tăng sức đề kháng, khả năng miễn dịch, hạn chế các loại bệnh.	
-	Vitamin C	kg	9 - 10	Đảm bảo trong việc xử lý môi trường nước nhằm phòng bệnh cho ếch	
-	Thuốc diệt khuẩn odine	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc khử trùng diệt khuẩn hồ nuôi.	
-	Thuốc diệt nấm	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc phòng và trị bệnh trên ếch.	
-	Tráng mùng nuôi ếch	tấm	9 - 10	Đảm bảo trong việc che chắn và bảo vệ trong và ngoài khu vực nuôi	
-	Tấm xốp bọt biển	tấm	18 - 20	Đảm bảo trong việc làm bè nổi cho ếch	
-	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	4 - 5	Đảm bảo trong việc làm sạch nước hồ nuôi, duy trì hệ vi sinh có lợi trong nước.	
-	Bộ Kit kiểm tra môi trường nước	bộ	1 - 2	Đảm bảo trong việc kiểm tra các yếu tố DO, NH_3, pH, H_2S	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình nuôi lươn thương phẩm không bùn - Mã sản phẩm: HCMTS041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn *(Monopterus albus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ áp dụng quy trình nuôi lươn thương phẩm không bùn; mật độ 150 - 200 con/$m^{2;}$ hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất thu hoạch 10 kg/m^2
4	Quy mô	75.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	75.000	Cỡ giống ≥ 7,1 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	10.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Giá thể	khung	330	Khung tre, ống nhựa, hay dây	04 giá thể/6 m^2
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

42. Mô hình nuôi lươn trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn *(Flat alba)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi lươn thương phẩm; mật độ 60 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,25 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥7,5 kg/m^3
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	con	30.000	Cỡ giống ≥ 15 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.000	Hàm lượng protein ≥ 20%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

43. Mô hình ứng dụng hệ thống lọc tuần hoàn trong nuôi thương phẩm lươn đồng - Mã sản phẩm: HCMTS043

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn đồng (*Monopterus albus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi trong hệ thống lọc tuần hoàn; mật độ 500 con/m^2; kích cỡ thu hoạch ≥ 250 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 150 kg/m^2
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi	cái	15 - 20	Bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt hoặc vật liệu tương đương. Có thể tích 4 - 6 m^3	Dùng để nuôi lươn

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,…
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m^3/h đến 100 m^3/h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m^2	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Bể chứa nước	m^3	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
9	Dụng cụ kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước
10	Dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể, …	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lươn giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 7,1 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	30.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 800	Đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
III	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học,…				
1	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng để vệ sinh, xử lý nước
2	Vitamin tổng hợp	gr/kg thức ăn	< 06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
3	Men tiêu hóa	gr/kg thức ăn	< 05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
4	Thuốc tắm phòng bệnh	kg (hoặc lít)	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng phòng bệnh định kỳ cho lươn
IV	Dụng cụ, vật tư				
1	Hạt nhựa lọc sinh học (hạt lọc	m^3	5 - 10		Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Kaldnes…)				
2	Vật liệu lọc thô	kg	50 - 100	Nham thạch, sỏi đá hoặc vật liệu tương đương	Làm vật liệu lọc, nông dân tự đối ứng
3	San hô	kg	300 - 400	Làm vật liệu lọc, xử lý nâng pH nước	Nông dân tự đối ứng
4	Tấm bùi nhùi	m^2	10 - 15	Bằng nhựa (tấm Jmax) hoặc vật liệu tương đương	Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc; nông dân tự đối ứng
5	Giá thể	kg	10 - 20	Dây nilon hoặc vật liệu tương đương	Nông dân tự đối ứng

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

44. Mô hình nuôi ốc bươu đen trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS044

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen *(Pila polita)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc bươu đen nuôi trong ao; mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,04 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 19,2 tấn/ha

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,5 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.600	Hàm lượng protein ≥ 24%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và	Thông tư số

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kháng sinh (TKS)			chất lượng theo quy định hiện hành	18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	150	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

45. Mô hình nuôi rắn ri voi trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS045

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rắn ri voi (*enhydris ocourti*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi rắn ri voi trong bể; mật độ 10 con/$m^{3;}$ tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 4.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 07 kg/m^3
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 30 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin(Vit), vi sinh (VS)	kg	07	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	07	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

46. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS046

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 10 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 2.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 1,5 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống 2,2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.300	Hàm lượng protein 22%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

47. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS047

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 20 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 2.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 3 tấn/ha
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống 1 - 1,3 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.500	Hàm lượng protein 23 - 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

48. Mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh tôm-lúa - Mã sản phẩm: HCMTS048

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 2,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 0,45 tấn/ha
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống ≥ 2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	225	Hàm lượng protein 23 - 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

49. Mô hình nuôi cá chốt trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS049

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chốt (*Pseudomystus siamensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chốt thương phẩm; mật độ 60 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Quy mô	600.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	600.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	21.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

50. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS050

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dứa (*Pangasius kunyit)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá dứa thương phẩm; mật độ 2 - 4 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 11 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống > 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	28.000	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

51. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS051

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dứa (*Pangasius kunyit)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá dứa, cá tra bần thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10,5 kg/ m^3
4	Quy mô	1.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất,	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	2.100	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

52. Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS052

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nheo mỹ *(Ictalurus punctatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá nheo mỹ thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 08 kg/m^3
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	con	5.000	Cỡ giống: ≥ 10 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

53. Mô hình nuôi cá bống kèo - Mã sản phẩm: HCMTS053

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống kèo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ; mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 45%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		

5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.240	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 18%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

54. Mô hình nuôi cá măng, cá đối mục trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS054

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá măng *(Chanos chanos)*, cá đối mục *(Mugil cephalus-linneus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá măng trong ao; mật độ 1,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 8.4 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 12 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

55. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS055

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng *(Sparus latus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm; mật độ 1,5 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 75%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 2,25 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 08 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.375	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầukỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầukỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

56. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS056

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng *(Sparus latus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 5,25 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.875	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

57. Mô hình nuôi cá vược trong lồng bè, ao - Mã sản phẩm: HCMTS057

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá vược *(Lates calcariferBloch, 1790)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ 25 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống đạt ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng.
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.000	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

58. Mô hình nuôi thương phẩm cá bống bớp - Mã sản phẩm: HCMTS058

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống bớp *(Bostrichthuys sinensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống bớp thương phẩm; mật độ 10 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,06 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 4,2 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 -2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 4 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.400	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38 %; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 392+ 393)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn